



zuò jiǎ

作假

verb phrase · to counterfeit; to fake; to cheat

Example Sentences

Kǎo shì zuò jiǎ shì bù chéng xìn de xíng wéi

考试作假是不诚信的行为。

Cheating on exams is an act of dishonesty.

Zhè jiā gōng sī bèi chá chū zài zhàng mù shàng zuò jiǎ

这家公司被查出在账目上作假。

This company was found to have falsified its accounts.

Trace each character, then write the word on your own.

作	作	作	作	作	作	作	作	作	作
假	假	假	假	假	假	假	假	假	假
假	假	假							